

Số: /2024/TT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2024

2. Thông tư này thay thế nội dung quy định về định mức lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia của Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Thông tư này thay thế quy định tại mục B phụ lục V Định mức trực tiếp cho quy hoạch sử dụng đất quốc gia của Thông tư 08/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Đối với nhiệm vụ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải điều chỉnh theo quy định tại Thông tư này.

b) Khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh theo quy định của Thông tư này.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- UBTU Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu VT, Vụ PC, Vụ KHCN, QHPTTND(PQHĐĐ).

BỘ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức này áp dụng cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 32/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 1990/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Quyết định số 1267/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Quyết định số 246/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chế công tác pháp chế của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Quyết định số 3030/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Quy định từ viết tắt

Bảng số 01

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng II bậc 1	ĐCVC1
2	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCVC2
3	Địa chính viên hạng II bậc 3	ĐCVC3
4	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1
5	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2
6	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3
7	Đơn vị tính	ĐVT
8	Số thứ tự	STT
9	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)
10	Quy hoạch sử dụng đất	QHSDĐ
11	Kế hoạch sử dụng đất	KHSDĐ

5. Quy định về sử dụng định mức

5.1. Định mức lao động

5.1.1 Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định trong Thông tư này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

5.1.2. Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện của từng nội dung công việc theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tài nguyên và môi trường. Trong Thông tư này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và các quy định khác có liên quan.

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

5.2. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị

5.2.1. Định mức dụng cụ lao động

1) Xác định nhu cầu sử dụng dụng cụ cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2) Xác định danh mục, chủng loại, công năng của dụng cụ lao động theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

3) Xác định thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để làm căn cứ xác định định mức sử dụng:

- a) Dụng cụ lao động: danh mục và thời hạn sử dụng quy định của Bộ Tài chính;
- b) Các loại bảo hộ lao động: thời hạn sử dụng của từng loại theo quy định pháp luật hiện hành;

4) Xác định định mức dụng cụ lao động: là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

5) Định mức dụng cụ lao động được tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng dụng cụ lao động.

5.2.2. Định mức tiêu hao vật liệu

1) Xác định nhu cầu sử dụng vật liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2) Xác định danh mục, chủng loại vật liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

3) Xác định định mức tiêu hao vật liệu: mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

5.2.3. Định mức tiêu hao năng lượng

1) Xác định nhu cầu sử dụng năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2) Xác định danh mục, chủng loại năng lượng theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

3) Xác định định mức tiêu hao năng lượng: xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây không quá 5%.

5.2.4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

1) Xác định nhu cầu sử dụng nhiên liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2) Xác định danh mục, chủng loại nhiên liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

3) Xác định định mức tiêu hao nhiên liệu: định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

5.2.5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1) Xác định nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2) Xác định danh mục, chủng loại, công năng, công suất của máy móc, thiết bị, phần mềm theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình công việc đến khi hoàn thành sản phẩm. Đối với những máy móc, thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định mức tiêu hao của từng loại máy móc, thiết bị.

3) Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

4) Xác định thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

5) Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị để tạo ra sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm: tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng máy móc, thiết bị.

6. Các quy định khác

6.1. Định mức này chỉ quy định mức cho các hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); đánh giá môi trường chiến lược và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

6.2. Định mức cho hoạt động điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia

Định mức cho từng hoạt động điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được phê duyệt hoặc quyết định được áp dụng như định mức cho từng hoạt động lập mới quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

6.3. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch sử dụng đất quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

6.5. Trong quá trình áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Chương I
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA
Mục 1
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

Bước 1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1.1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

1.2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

1.3. Điều tra, khảo sát thực địa.

1.4. Tổng hợp, lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

Bước 2. Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

2.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường:

2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên;

2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên;

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường;

2.1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.

2.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp đến việc sử dụng đất đến việc sử dụng đất; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất;

2.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;

2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn;

2.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước.

2.3.1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất

2.3.2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất;

2.3.3. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước;

2.3.4. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước;

2.3.5. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất;

2.3.6. Đánh giá những mặt được, tồn tại, nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Bước 3. Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội

3.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai;

3.2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá ô nhiễm đất;

3.3. Tổng hợp, phân tích, đánh giá thoái hóa đất.

Bước 4. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

4.1. Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước và các yếu tố ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai;

4.2. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai

4.3. Dự báo xu thế biến động đất đai cả nước

4.3.1. Xu thế biến động sử dụng nhóm đất nông nghiệp;

4.3.2. Xu thế biến động nhóm đất phi nông nghiệp;

4.3.3. Khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Bước 5. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất trên cơ sở tiềm năng đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

5.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất;

5.2. Định hướng không gian sử dụng đất theo từng vùng kinh tế - xã hội;

5.3. Định hướng sử dụng đất;

5.4. Phân vùng sử dụng đất trên cơ sở tiềm năng đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bước 6. Xây dựng quy hoạch sử dụng đất quốc gia

6.1. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

6.1.1. Quan điểm sử dụng đất;

6.1.2. Mục tiêu sử dụng đất.

6.2. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia

6.2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch

6.2.2. Nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương;

6.2.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định tại Điều 243 của Luật Đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và phân bổ theo từng vùng kinh tế - xã hội và đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh.

6.3. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế - xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh

6.3.1. Xác định cơ sở đánh giá;

6.3.2. Đánh giá sự phù hợp, không phù hợp của phương án phân bổ và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

6.3.3. Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến các quan điểm về mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong các văn bản liên quan;

6.3.4 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia;

6.4. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

6.4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu;

6.4.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

6.4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Bước 7. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất

7.1. Xây dựng báo cáo tổng hợp;

7.2. Xây dựng báo cáo tóm tắt.

Bước 8. Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia

8.1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia, tỷ lệ 1/1.000.000; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000 (bản đồ số và bản đồ in); Bản đồ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập bản đồ và quy định tại Thông tư này.

8.2. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia, tỷ lệ 1/1.000.000; Bản đồ quy hoạch sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000 (bản đồ số và bản đồ in); Bản đồ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập bản đồ và quy định tại Thông tư này.

8.3. Bản đồ chuyên đề định hướng quy hoạch: khu vực đất trồng lúa; khu vực đất rừng đặc dụng; khu vực đất rừng phòng hộ; khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (theo các vùng kinh tế xã hội), tỷ lệ 1/250.000 (bản đồ số); Bản đồ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập bản đồ và quy định tại Thông tư này.

8.4. Bản đồ chuyên đề định hướng quy hoạch: khu vực đất trồng lúa, khu vực đất rừng đặc dụng, khu vực đất rừng phòng hộ, khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (theo các tỉnh), tỷ lệ 1/100.000 (bản đồ số); Bản đồ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập bản đồ và quy định tại Thông tư này.

Bước 9. Xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

1.2. Định mức

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghệ	Ngoại nghệ
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia.	7 (1ĐCVC3, 6ĐCV3)	2	711
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	7 (1ĐCVC3, 6ĐCV3)	160	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa.	7 (1ĐCVC3, 6ĐCV3)	63	252
1.4	Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	7 (1ĐCVC3, 6ĐCV3)	160	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghệp	Ngoại nghệp
Bước 2	Phân tích về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	6 (1ĐCVC3, 5ĐCV3)	106	
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	6 (1ĐCVC3, 5ĐCV3)	26	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	6 (1ĐCVC3, 5ĐCV3)	26	
c	Phân tích hiện trạng môi trường	6 (1ĐCVC3, 5ĐCV3)	26	
đ	Phân tích, đánh giá biến đổi khí hậu và nước biển dâng tác động đến việc quản lý, sử dụng đất	6 (1ĐCVC3, 5ĐCV3)	28	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp đến việc sử dụng đất; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	7 (2ĐCVC3, 5ĐCV3)	104	
a	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	7 (2ĐCVC3, 5ĐCV3)	26	
b	Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất	7 (2ĐCVC3, 5ĐCV3)	26	
c	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	7 (2ĐCVC3, 5ĐCV3)	26	
d	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	7 (2ĐCVC3, 5ĐCV3)	26	
2.3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước	7 (2ĐCVC3, 5ĐCV3)	514	
a	Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất	7 (2ĐCVC3, 5ĐCV3)	106	
b	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	7 (2ĐCVC3, 5ĐCV3)	63	
c	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước	7 (2ĐCVC3, 5ĐCV3)	63	
d	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (2ĐCVC3, 5ĐCV3)	113	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
đ	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	24	
e	Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	145	
Bước 3	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội			
3.1	Phân tích, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	66	
3.2	Phân tích, đánh giá ô nhiễm đất	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	66	
3.3	Phân tích, đánh giá thoái hóa đất	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	66	
Bước 4	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
4.1	Bối cảnh quốc tế, tình hình trong nước và các yếu tố ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai	2 (2ĐCV3)	2	
4.2	Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai	6 (1ĐCV3, 5ĐCV3)	21	
4.3	Dự báo xu thế biến động đất đai cả nước	6 (1ĐCV3, 5ĐCV3)	310	
a	Xu thế biến động sử dụng nhóm đất nông nghiệp	6 (1ĐCV3, 5ĐCV3)	173	
b	Xu thế biến động nhóm đất phi nông nghiệp	6 (1ĐCV3, 5ĐCV3)	99	
c	Khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	6 (1ĐCV3, 5ĐCV3)	38	
Bước 5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất trên cơ sở tiềm năng đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.			
5.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất	2 (2ĐCV3)	2	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.2	Định hướng không gian sử dụng đất theo từng vùng kinh tế - xã hội	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	90	
5.3	Định hướng sử dụng đất (gồm các loại đất theo Điều 243 Luật Đất đai và các Điều 4,5,6 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ).	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	350	
5.4	Phân vùng sử dụng đất trên cơ sở tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	175	
Bước 6	Xây dựng quy hoạch sử dụng đất quốc gia			
6.1	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	76	
6.2	Xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	1.270	
a	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	300	
b	Nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	452	
c	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định tại Điều 243 Luật Đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và phân bổ theo từng vùng kinh tế - xã hội, từng đơn vị hành chính cấp tỉnh	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	518	
6.3	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế - xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	800	
a	Xác định cơ sở đánh giá	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	5	
b	Đánh giá sự phù hợp, không phù hợp của phương án phân bổ và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	465	
c	Dự báo các tác động của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến các quan điểm về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong các văn bản liên quan	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	260	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghệp	Ngoại nghệp
d	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	70	
6.4	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	159	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	54	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	54	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	51	
Bước 7	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc gia			
7.1	Xây dựng báo cáo tổng hợp	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	1.033	
7.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	690	
Bước 8	Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia			
8.1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia tỷ lệ 1/1.000.000 và các vùng kinh tế - xã hội tỷ lệ 1/250.000 (bản đồ số và bản đồ in)	6 (1ĐCV3, 5ĐCV3)	265	
8.2	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia tỷ lệ 1/1.000.000 và các vùng kinh tế - xã hội tỷ lệ 1/250.000 (bản đồ số và bản đồ in)	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	1.200	120
8.3	Bản đồ chuyên đề định hướng quy hoạch: khu vực đất trồng lúa, khu vực đất rừng đặc dụng; khu vực đất rừng phòng hộ; khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (theo các vùng kinh tế - xã hội), tỷ lệ 1/250.000 (bản đồ số)	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	480	96
8.4	Bản đồ chuyên đề định hướng quy hoạch: khu vực đất trồng lúa, khu vực đất rừng đặc dụng; khu vực đất rừng phòng hộ; khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (theo các tỉnh), tỷ lệ 1/100.000 (bản đồ số)	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	504	126
Bước 9	Xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	410	

2. Định mức thiết bị

Bảng số 03

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	11	
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	11	
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	1	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	2	
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1	
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	2.370	
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	42.568	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	8.253	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	3.941	
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	19	
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		1.179
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	61	
14	Điện năng	Kw			230.566	

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước

Hạng mục	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia	100,00	100,00
Bước 1	3,81	70,99
Bước 2	8,11	
Bước 3	1,95	
Bước 4	2,80	
Bước 5	6,09	
Bước 6	22,63	
Bước 7	27,35	
Bước 8	23,79	29,01
Bước 9	3,47	

3. Định mức dụng cụ

Bảng số 04

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	28.378	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	28.378	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	42.568	
4	Ghế máy tính	Cái	96	42.568	
5	Chuột máy tính	Cái	12	42.568	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	19	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	19	
8	Máy tính casio	Cái	60	7.095	
9	Giá để tài liệu	Cái	60	11.824	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	11.824	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	42.568	
12	Quần áo mưa	Bộ	12		8.253
13	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	2.365	
14	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	42.568	
15	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	3.941	
16	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	2.365	
17	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	11.824	
18	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	5.912	
19	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		1.179
20	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		1.179
21	Máy Flycam	Cái	60		1.179
22	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	11.824	
23	Điện năng	Kw		108.920	

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước

Hạng mục	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia	100,00	100,00
Bước 1	3,81	70,99
Bước 2	8,11	
Bước 3	1,95	
Bước 4	2,80	
Bước 5	6,09	
Bước 6	22,63	
Bước 7	27,35	
Bước 8	23,79	29,01
Bước 9	3,47	

4. Định mức vật liệu

Bảng số 05

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	461	
2	Bút dạ màu	Bộ	50	126
3	Bút nhớ dòng	Cái	50	546
4	Bút bi nước My gel	Cái	100	987
5	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	20	
7	Mực in màu A3	Hộp	4	
8	Mực in màu A4	Hộp	4	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	45	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	15	
11	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	21	
14	Mực phôi tô	Hộp	39	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		987

Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước

Hạng mục	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia	100,00	100,00
Bước 1	3,81	70,99
Bước 2	8,11	
Bước 3	1,95	
Bước 4	2,80	
Bước 5	6,09	
Bước 6	22,63	
Bước 7	27,35	
Bước 8	23,79	29,01
Bước 9	3,47	

Mục 2**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA**

Tại Điều 17 Thông tư số Số: /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định “Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia được thực hiện việc rà soát, điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu có liên quan và các bước được thực hiện theo quy định tại các Điều thuộc Mục 2 Chương I của Thông tư này”. Do đó, định mức cho từng hoạt động điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đã được phê duyệt hoặc quyết định áp dụng như định mức cho từng hoạt động lập mới quy hoạch sử dụng đất quốc gia quy định tại Mục 1 Chương I của Thông tư này.

Chương II
LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

Mục 1
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

Bước 1. Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu quốc gia

1.1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia

1.2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

1.3. Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung.

1.4. Tổng hợp, lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

Bước 2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất.

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước.

2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

2.5. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Bước 3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất quốc gia

3.1. Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh trong kỳ kế hoạch.

3.1.1. Quan điểm sử dụng đất;

3.1.2. Mục tiêu sử dụng đất.

3.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

3.2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

3.2.2. Nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương

3.2.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định tại Điều 243 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất và phân bổ theo từng vùng kinh tế - xã hội

3.3. Đánh giá tác động của kế hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh:

3.3.1. Xác định cơ sở đánh giá;

3.3.2. Đánh giá sự phù hợp, không phù hợp của phương án phân bổ và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

3.3.3. Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu của kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến các quan điểm về mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong các văn bản liên quan;

3.3.4. Đánh giá tác động của phương án kế hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia;

3.3.5. Đánh giá tác động của phương án kế hoạch sử dụng đất đến bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3.4. Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

3.4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu;

3.4.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

3.4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Bước 4. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất

4.1. Xây dựng báo cáo tổng hợp

4.2. Xây dựng báo cáo tóm tắt

Bước 5. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất quốc gia

1.2. Định mức

Bảng số 06

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu		-	
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia	7 (1ĐCV3, 6ĐCV3)	2	219
2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	82	
3	Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung	7 (1ĐCV3, 6ĐCV3)	32	63
4	Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	53	
Bước 2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước			
1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	35	
2	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	35	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	52	
4	Phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	9	
5	Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	80	
Bước 3	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất quốc gia, bao gồm:			
1	Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	46	
1.1	Quan điểm sử dụng đất	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	23	
1.2	Mục tiêu sử dụng đất	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	23	
2	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu quốc gia.	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	150	
2.2	Nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	336	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghệp	Ngoại nghệp
2.3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định tại Điều 243 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất và phân bổ theo từng vùng kinh tế - xã hội	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	270	
3	Đánh giá tác động của kế hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	433	
3.1	Xác định cơ sở đánh giá	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	3	
3.2	Đánh giá sự phù hợp, không phù hợp của phương án phân bổ và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh;	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	233	
3.3	Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu của kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến các quan điểm về mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong các văn bản liên quan	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	127	
3.4	Đánh giá tác động của phương án kế hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	35	
3.5	Đánh giá tác động của phương án kế hoạch sử dụng đất đến bảo đảm quốc phòng, an ninh	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	35	
4	Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	80	
4.1	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	26	
4.2	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu quốc gia;	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	28	
4.3	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7 (2ĐCV3, 5ĐCV3)	26	
Bước 4	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất		-	
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	604	
2	Xây dựng báo cáo tóm tắt	7 (3ĐCV3, 4ĐCV3)	265	
Bước 5	Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất quốc gia	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	205	

2. Định mức thiết bị

Bảng số 07

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	11	
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	11	
3	Máy in A3	Cái	60	0,5		
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	1	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35		
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	11.140	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35		
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	1.031	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	1	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		251
11	Máy phô tô	Cái	96	1,5	4	
12	Điện năng	Kw			52.130	

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước

Hạng mục	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia	100,00	100,00
Bước 1	6,34	100,00
Bước 2	7,96	
Bước 3	46,31	
Bước 4	32,767	
Bước 5	6,62	

3. Định mức dụng cụ

Bảng số 08

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	7.427	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	7.427	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	11.140	
4	Ghế máy tính	Cái	96	11.140	
5	Chuột máy tính	Cái	12	11.140	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	17	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	17	
8	Máy tính casio	Cái	60	1.857	
9	Giá để tài liệu	Cái	60	3.094	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	3.094	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	11.140	
12	Quần áo mưa	Bộ	12		1.755
13	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	619	
14	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	11.140	
15	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	1.031	
16	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	619	
17	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	3.094	
18	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1.547	
19	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		251
20	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		251
21	Máy Flycam	Cái	60		251
22	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	3.094	
23	Điện năng	Kw		28.499	

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước

Hạng mục	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia	100,00	100,00
Bước 1	6,34	100,00
Bước 2	7,96	
Bước 3	46,31	
Bước 4	32,77	
Bước 5	6,62	

4. Định mức vật liệu**Bảng số 09**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	256	
2	Bút dạ màu	Bộ	50	126
3	Bút nhớ dòng	Cái	50	546
4	Bút bi nước My gel	Cái	100	987
5	Mực in A3 Laser	Hộp		
6	Mực in A4 Laser	Hộp	18	
7	Mực in màu A4	Hộp		
8	Đầu phun màu A4	Chiếc		
9	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	16	
10	Mực phô tô	Hộp	3	

Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước

Hạng mục	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia	100,00	100,00
Bước 1	6,34	100,00
Bước 2	7,96	
Bước 3	46,31	
Bước 4	32,77	
Bước 5	6,62	

Mục 2**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA**

Tại Điều 18 Thông tư số Số: /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định “Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia được thực hiện việc rà soát, điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu có liên quan và các bước được thực hiện theo quy định tại các Điều thuộc Mục 1 Chương II của Thông tư này”. Do đó, định mức cho từng hoạt động điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được phê duyệt hoặc quyết định áp dụng như định mức cho từng hoạt động lập mới kế hoạch sử dụng đất quốc gia quy định tại Chương II của Thông tư này.

BỘ TRƯỞNG